

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án Đường giao thông từ cầu Thăng Phú (xã Quảng Ngọc) đi Quốc lộ 1A (xã Quảng Bình), huyện Quảng Xương**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 13 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 69/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông từ cầu Thăng Phú (xã Quảng Ngọc) đi Quốc lộ 1A (xã Quảng Bình), huyện Quảng Xương; số 123/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hoá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3055/TTr-SGTVT ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường giao thông từ cầu Thăng Phú (xã Quảng Ngọc) đi*

*Quốc lộ 1A (xã Quảng Bình), huyện Quảng Xương; kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 3032/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/6/2022; Tờ trình số 376/TTr-BQLDA ngày 26/5/2022 của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Đường giao thông từ cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) đi Quốc lộ 1A (xã Quảng Bình), huyện Quảng Xương với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Đường giao thông từ cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) đi Quốc lộ 1A (xã Quảng Bình), huyện Quảng Xương.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương.

**4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Liên danh Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Thanh Hoa & Tổng công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông Thanh Hóa.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Kết nối huyện Nông Công, huyện Quảng Xương và Quốc lộ 1A nhằm từng bước hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông khu vực; giảm tải lưu lượng phương tiện lưu thông trên tuyến Đường tỉnh 504 đoạn qua huyện Quảng Xương, đảm bảo an toàn giao thông cho người dân; tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao thương của người dân hai huyện Quảng Xương và Nông Công góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### **6. Quy mô đầu tư xây dựng**

Đầu tư xây dựng mới, kết hợp cải tạo, nâng cấp 6,944km đường giao thông đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng theo TCVN 4054:2005 (trong đó cải tạo, nâng cấp 0,573Km ĐT.504), có: vận tốc thiết kế  $V_{tk}=60\text{km/h}$ ; chiều rộng nền đường  $B_n=9\text{m}$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=7\text{m}$ ; lề đường  $B_l=2 \times 1\text{m}=2,0\text{m}$  (gia cố lề  $B_{gc}=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$ ). Công trình thoát nước bằng BTCT và BTCT DƯL; tần suất thiết kế  $P=4\%$  với nền đường, cống, cầu nhỏ và  $P=1\%$  với cầu trung; tải trọng tính toán 10T với đường và tải trọng H30 - XB80 với cống, HL93 với cầu; khổ cầu phù hợp với khổ nền đường.

### **7. Giải pháp thiết kế chủ yếu**

7.1. Bình đồ, hướng tuyến: Hướng tuyến phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4711/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 và Quyết định số 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021; quy hoạch chung đô thị Công Trục. Tuyến đi mới kết hợp với cải tạo, nâng cấp đoạn trùng tuyến với ĐT.504.

- Điểm đầu Km0, tại đầu cầu Thăng Phú, thuộc địa phận xã Quảng Ngọc, huyện Quảng Xương.

- Điểm cuối Km6+944, giao với QL.1 tại Km339+390 thuộc địa phận xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương.

Tổng số có 14 đường cong, bán kính nhỏ nhất  $R_{\min}=176m$ .

7.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở điểm đầu, điểm cuối, tần suất thủy văn tính toán và cao độ quy hoạch liên quan. Độ dốc dọc lớn  $i_{\max}=1,62\%$ .

7.3. Cắt ngang: Chiều rộng nền đường  $B_n=9,0m$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=7,0m$ ; gia cố mở rộng mặt đường  $B_{gc}=2 \times 0,5m=1,0m$ ; lề đất  $B_l=2 \times 0,5m=1,0m$ . Độ dốc ngang mặt đường hai mái  $i_m=2\%$ ; lề đất  $i_l=4\%$ .

7.4. Nền đường: Toàn tuyến là nền đắp, đắp bằng đất đòi đạt  $K \geq 0,95$ , lớp sát đáy áo đường dày 50cm, đạt  $K \geq 0,98$ ; độ dốc mái ta luy đắp 1/1,5, gia cố mái bằng trồng cỏ. Xử lý nền đất yếu bằng giải pháp đào thay đất, bắc thấm kết hợp vải địa kỹ thuật và đắp cát.

7.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông nhựa (BTN) có cường độ yêu cầu  $E_{yc} \geq 135Mpa$ , gồm các lớp:

- Lớp mặt: bằng BTN chặt C19 dày 7cm, tưới thấm bảm 1,0kg/m<sup>2</sup>.

- Lớp móng: bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) dày 45cm, gồm lớp móng trên CPĐĐ loại I dày 15cm và lớp móng dưới CPĐĐ loại II dày 30cm; trên đường cũ tăng cường 1 lớp móng CPĐĐ loại I dày 15cm hoặc 2 lớp móng CPĐĐ (loại I dày 15cm và loại II dày 15cm) tùy theo cường độ mặt đường cũ.

Trên phạm vi mở rộng làn đường nút giao QL.1, cường độ yêu cầu theo tuyến QL.1 có  $E_{yc} \geq 160Mpa$ , gồm các lớp:

+ Lớp mặt: bằng BTN chặt C19 dày 12cm, gồm lớp trên dày 5cm, tưới dính bảm 0,5kg/m<sup>2</sup>; lớp dưới dày 7cm, tưới thấm bảm 1,0kg/m<sup>2</sup>.

+ Lớp móng: bằng CPĐĐ dày 84cm, gồm lớp trên CPĐĐ loại I dày 30cm, lớp dưới CPĐĐ loại II dày 54cm.

7.6. Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa đối với đoạn ngoài khu dân cư; đoạn qua khu dân cư bố trí rãnh dọc có nắp kết hợp bó vỉa và phạm vi nút giao QL.1 bố trí rãnh dọc chịu lực; thu nước qua tấm nắp, hố thu và thoát về cống ngang; cấu tạo rãnh bằng BTCT.

7.7. Cống thoát nước ngang: Xây dựng mới và nối dài cống cũ gồm cống hộp, cống bản và cống tròn các loại; chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường, móng đặt trên nền thiên nhiên hoặc nền đất đã được xử lý, cấu tạo bằng BTXM và BTCT.

7.8. Công trình cầu: Xây dựng 01 cầu bắc qua sông Lý tại Km5+544,43,

cầu nằm trên đường thẳng, sông không thông thuyền. Cầu bằng BTCT, BTCT DƯL được thiết kế theo TCVN 11823: 2017 - Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ; chiều dài cầu đến đầu mố  $L = 91,3\text{m}$ , chiều rộng  $B_c = 10,0\text{m}$ , cụ thể:

- Kết cấu phần trên: gồm 03 nhịp sơ đồ nhịp  $(24+33+24)\text{m}$ , dầm giản đơn bằng BTCT DƯL 40Mpa tiết diện chữ I, chiều dài dầm loại  $L=24\text{m}$  và loại  $L=33\text{m}$ ; mặt cắt ngang gồm 4 phiến dầm; bản mặt cầu BTCT 30Mpa; lớp phủ mặt cầu bằng BTN C19; gối cầu bằng cao su cốt bản thép, khe co giãn bằng thép dạng răng lược, thoát nước mặt cầu bằng ống gang đúc, gờ lan can bằng BTCT, lan can bằng thép mạ kẽm.

- Kết cấu phần dưới: Hai mố cầu tạo giống nhau dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT đặt trên hệ cọc khoan nhồi đường kính 1,2m; bản chuyển tiếp bằng BTCT. Trụ cầu dạng trụ đặc thân hẹp bằng BTCT đặt trên hệ cọc khoan nhồi đường kính 1,2m.

- Đường đầu cầu: Sau đầu mố 10m hai bên đầu cầu được vuốt nối từ  $B_n=11\text{m}$ ,  $B_m=10\text{m}$  về  $B_n=9,0\text{m}$ ,  $B_m=8,0\text{m}$ ; kết cấu áo đường như phần tuyến; gia cố tứ nón và mái taluy bằng BTXM.

7.9. Nút giao: Thiết kế giao bằng; Tổ chức giao thông bằng biển báo, vạch sơn, đảo dẫn hướng, đèn cảnh báo; riêng nút giao với QL.1 bố trí hệ thống đèn tín hiệu giao thông. Kết cấu áo đường trong nút giao tương tự như phần tuyến.

- Ngã ba Km3+163,62: Giao với ĐT.504 tại Km3+700, bán kính rẽ  $R \geq 30\text{m}$ ; trên các nhánh mở rộng thêm 01 làn đường chiều rộng  $B=3,5\text{m}$ , chiều dài 60m, đoạn chuyển tiếp dài 35m.

- Ngã tư Km3+759,52 (giao với ĐT.504 tại Km3+050) và ngã tư Km5+013,25 (giao với đường hiện trạng): bán kính rẽ  $R \geq 18\text{m}$  vuốt nối vào đường hiện trạng.

- Ngã tư cuối tuyến Km6+944: Giao với QL.1 tại Km339+390, hướng dự án đi QL.1 có bán kính nhánh rẽ  $R \geq 40\text{m}$ , trên tuyến chính mỗi bên mở rộng thêm 01 làn đường vào nút giao và 01 làn phụ tách nhập theo hướng rẽ QL.1, chiều rộng mỗi làn  $B=3,5\text{m}$ , vuốt chuyển tiếp mở rộng làn; hướng còn lại, QL.1 đi Quảng Thái là dự án đường Quảng Bình đi Quảng Thái (UBND huyện Quảng Xương đang đầu tư) không thuộc phạm vi dự án đầu tư của dự án.

7.10. Đường ngang: Vuốt nối với bán kính  $R \geq 5,0\text{m}$ , độ dốc dọc  $i \leq 6\%$ ; kết cấu mặt đường bằng BTN hoặc BTXM tùy theo vị trí và kết cấu mặt đường hiện trạng.

7.11. Hoàn trả mương thủy lợi: Hoàn trả 2 đoạn tuyến kênh thủy lợi có kết cấu bằng BTXM và BTCT đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp theo kết cấu hiện trạng.

7.12. An toàn giao thông: Bố trí tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT, bao gồm: cột km, cọc H, cọc tiêu, biển báo, vạch sơn phản quang, đảo dẫn hướng, đèn cảnh báo và đèn tín hiệu có điều khiển tại nút giao cuối tuyến.

*(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).*

### **8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng**

- Địa điểm xây dựng: Các xã Quảng Ngọc và Quảng Bình, huyện Quảng Xương.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 13ha.

**9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B, công trình giao thông, cấp III.

### **10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn**

- Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu: Chấp thuận theo Báo cáo thẩm định số 3032/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/6/2022 của Sở Giao thông vận tải.

**11. Tổng mức đầu tư: 220.000.000.000 đồng** (Hai trăm hai mươi tỷ đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	64.232.423.000 đồng
- Chi phí xây dựng:	124.338.211.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	1.984.754.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	7.170.946.000 đồng
- Chi phí khác:	3.565.594.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	18.708.072.000 đồng

*(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo)*

**12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư:** Vốn ngân sách tỉnh 144 tỷ đồng, vốn ngân sách huyện Quảng Xương 76 tỷ đồng.

**13. Thời gian thực hiện:** Năm 2022 - 2025.

### **14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư**

- Phạm vi GPMB theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Quảng Xương làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư để tổ chức thực hiện theo quy định.

**15. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

- Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 3032/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/6/2022.

- UBND huyện Quảng Xương tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****Dự án: Đường giao thông từ cầu Thắng Phú (xã Quảng Ngọc) đi Quốc lộ 1A (xã Quảng Bình), huyện Quảng Xương***(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

<b>TT</b>	<b>Hạng mục chi phí</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Giá trị (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC</b>	<b>Khái toán chi tiết</b>	<b>64.232.423.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>		<b>124.338.211.000</b>
1	Phần tuyến	Dự toán chi tiết	97.527.203.000
2	Phần cầu		26.811.008.000
<b>III</b>	<b>Chi phí Quản lý dự án</b>	113.034.737.273 x 1,756%	<b>1.984.754.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>7.170.946.000</b>
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT	QĐ số 393/QĐ-BQLDA ngày 30/11/2021	1.415.096.000
2	Chi phí khảo sát bước lập thiết kế BVTC	Khái toán sơ bộ	1.182.760.000
3	Chi phí lập thiết kế, cắm cọc GPMB	Khái toán sơ bộ	336.750.000
4	Chi phí lập thiết kế BVTC	113.034.737.273 x1,1x 1,048%	1.303.399.000
5	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát		64.508.000
5.1	Bước lập báo cáo NCKT	879.532.900 x1,1x 3,000%	29.025.000
5.2	Bước thiết kế BVTC	1.075.236.364 x1,1x 3,000%	35.483.000
6	Chi phí giám sát khảo sát		80.721.000
6.1	Bước lập báo cáo NCKT	QĐ số 263/QĐ-BQLDA ngày 23/9/2021	32.559.000
6.2	Bước thiết kế BVTC	1.075.236.364 x1,1x 4,072%	48.162.000
7	Chi phí thẩm tra		302.511.000
7.1	Thẩm tra thiết kế BVTC	113.034.737.273 x1,1x 0,083%	102.661.000
7.2	Thẩm tra dự toán	113.034.737.273 x1,1x 0,080%	99.850.000
7.3	Thẩm tra an toàn giao thông	Tạm tính	100.000.000
8	Chi phí giám sát thi công		2.073.913.000
8.1	Giám sát thi công	113.034.737.273 x1,1x 1,656%	2.059.521.000
8.2	Giám sát thi công RPBМ, vật nổ	408.467.273 x1,1x 3,203%	14.392.000
9	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSĐT		145.521.000
9.1	Gói thầu tư vấn LCNT khảo sát, lập báo cáo NCKT	QĐ số 263/QĐ-BQLDA ngày 23/9/2021	11.109.000
9.2	Các gói thầu tư vấn	4.978.287.273 x1,1x 0,506%	27.682.000
9.3	Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	113.362.538.011 x1,1x 0,086%	106.730.000
10	Phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT		106.906.000
10.1	Các gói thầu tư vấn	6.905.604.000 x 0,10%	6.906.000
10.2	Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	124.698.792.000 x 0,10%	100.000.000
11	Khảo sát RPBМ, vật nổ	408.467.273 x1,1x 2,00%	8.986.000
12	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	QĐ số 260/QĐ-BQLDA ngày 23/9/2021	149.875.000

<b>TT</b>	<b>Hạng mục chi phí</b>	<b>Diễn giải</b>			<b>Giá trị (đồng)</b>
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>3.565.594.000</b>
1	Chi phí kiểm toán	169.153.788.500	x1,1x	0,319%	593.686.000
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	169.153.788.500	x0,5x	0,209%	177.138.000
3	Bảo hiểm xây dựng công trình	113.034.737.273	x1,1x	0,29%	360.581.000
4	Phí thẩm định Báo cáo NCKT	220.000.000.000	x0,5x	0,010%	10.817.000
5	Phí thẩm định thiết kế BVTC	113.034.737.273	x	0,016%	18.120.000
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	113.034.737.273	x	0,0157%	17.737.000
7	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Khái toán 14,9ha x 30tr/ha			449.314.000
8	Các chi phí khác:				1.938.201.000
8.1	<i>Chi phí đảm bảo ATGT</i>	<i>Dự toán chi tiết</i>			<i>150.119.000</i>
8.2	<i>Chi phí đường dây, TBA phục vụ thi công</i>	<i>Khái toán sơ bộ</i>			<i>243.682.000</i>
8.3	<i>Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật</i>				<i>1.544.400.000</i>
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>				<b>18.708.072.000</b>
1	Dự phòng khối lượng, công việc phát sinh	201.291.928.000	x	6,49%	13.071.898.000
2	Dự phòng trượt giá	201.291.928.000	x	2,80%	5.636.174.000
	<b>Tổng cộng (làm tròn)</b>	<b>(I+II+III+IV+V+VI)</b>			<b>220.000.000.000</b>